TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KON TUM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/DS-PT
Ngày: 30/01/2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lý Thành Lê.

Các Thẩm phán: Ông Trần Năm;

Ông Huỳnh Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Trường Thọ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum: Ông Lê Văn Việt - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 30 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2017/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2017 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Đắk Hà bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2018/QĐ-PT ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị Kim T (Tên gọi khác: Trương Thị Kim L hoặc A), sinh năm 1958 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn 12, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị V (Tên gọi khác: Nguyễn Thị Kim V), sinh năm 1964 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố 4A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Hữu H, sinh năm 1958 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ông Trần Văn G, sinh năm 1952 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Anh Trần Văn C, sinh năm 1978 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn 12, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

Người làm chứng:

Anh Lê Đình L, sinh năm 1970 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Công an thị trấn Đ.

Anh Hoàng Công V, sinh năm 1987 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Công an xã Đ, huyện Đ. Vắng mặt.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN

Theo như án sơ thẩm thì trong đơn khởi kiện, các bản tự khai, đơn rút một phần đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Thị Kim T trình bày:

Trong khoảng thời gian từ tháng 5/2010 đến tháng 01/2011 bà Nguyễn Thị V nhiều lần đến vay với tổng số tiền là 145.000.000 đồng, mỗi lần vay tiền bà V đều viết, ký tên vào giấy nhận nợ, khi vay các bên có thỏa thuận với nhau thời hạn trả gốc và lãi nhưng không ghi lãi suất là bao nhiêu vào giấy vay tiền, mà chỉ thỏa thuận miệng lãi suất 2%/ tháng. Thể hiện qua 11 giấy nhận nợ của bà V, bà T gửi kèm với đơn khởi kiện, cụ thể các lần vay như sau: Ngày 20/5/2010, ngày 30/5/2010, ngày 10/6/2010, ngày 21/8/2010 và ngày 11/9/2010 mỗi lần vay 10.000.000 đồng; ngày 21/7/2010 ông Trần Văn G (chồng bà T) cho vay 5.000.000 đồng; ngày 08/8/2010 vay 39.000.000 đồng; ngày 14/11/2010 vay 30.000.000 đồng và thế chấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên Phạm Hữu H; ngày 26/01/2011 vay 15.000.000 đồng. Riêng hai lần vay ghi trên tờ giấy vàng không đề tên người vay tiền, chỉ ghi ngày 14/11/2010 còn nợ chị 05 triệu và ghi em còn nợ 01 triệu không đề ngày vay tiền. Tại đơn khởi kiện bổ sung, bà T yêu cầu tính lãi suất 2%/ tháng đối với số tiền 134.000.000 đồng từ ngày 14/11/2010 đến ngày 14/11/2016 với số tiền lãi phát sinh là 192.960.000 đồng, còn 11.000.000 đồng bà T không yêu cầu tính lãi. Đến ngày 06/7/2017 bà T làm đơn rút một phần đơn khởi kiện đối với số tiền 11.000.000 đồng, trong ba lần vay: Số tiền 05 triệu mà ông Trần Văn G cho bà Nguyễn Thị V vay đề ngày 21/7/2010 và hai lần vay ghi trên tờ giấy màu vàng không đề tên người vay tiền, mà chỉ ghi ngày 14/11/2010 còn nợ chị 05 triệu và ghi em con nợ 01 triệu không đề ngày. Bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị V phải trả số tiền gốc 134.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh với lãi suất 2%/ tháng tính từ lần vay 14/11/2010 cho đến khi Tòa án giải quyết xong.

***** *Tại các bản ý kiến, biên bản kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:*

Bà (V) thừa nhận đã nhiều lần vay tiền của nguyên đơn bà Trương Thị Kim T để lo việc học hành và xin việc làm cho con, mỗi lần vay tiền đều viết và

ký tên vào giấy nhận nợ. Bà cũng công nhận chữ viết, chữ ký trong các giấy vay tiền mà bà T cung cấp cho Tòa án là của mình. Nhưng hiện tại bà không còn nợ bà T khoản tiền nào nữa, nên không đồng ý trả số tiền nợ 134.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh cho nguyên đơn. Tại vì bà đã thanh toán hết các khoản tiền gốc và lãi phát sinh cho bà T, vậy nên bà T mới trả lại GCNQSDĐ mang tên Phạm Hữu H; còn khoản nợ 30.000.000 đồng và tiền lãi hai bên đã thỏa thuận lấy tài sản để cấn trừ hết nợ, được Công an xã Đ làm việc lập biên bản cam kết, hai bên đều ký vào biên bản thỏa thuận trả xong và đề nghị Tòa án xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ đối với anh Hoàng Công V, anh Lê Đình L làm tại Công an xã Đ, ông Phạm Hữu H và anh Trần Văn C cùng ở tại Thôn 12, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

Nguyên đơn bà T có đơn rút một phần đơn khởi kiện đối với khoản tiền vay 11.000.000 đồng (Trong đó có 5.000.000 đồng vay của ông Trần Văn G vào ngày 21/7/2010 và hai lần vay ghi trên tờ giấy màu vàng không đề tên người vay, người cho vay tiền, chỉ ghi ngày 14/11/2010 số tiền 05 triệu và 01 triệu không đề ngày vay tiền) bà không có ý kiến gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh lời khai của mình là có cơ sở mà trình bày rằng mỗi lần bà V trả xong tiền nợ bà T đều viết giấy đã nhận tiền trả nợ nên không lấy và xé giấy vay tiền. Do bà V chuyển chỗ ở nhiều lần, thời gian đã lâu các tài liệu, chứng cứ này đều đã bị thất lạc, nên không cung cấp được cho Tòa án.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Ông Phạm Hữu H trình bày thể hiện trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa: Trước năm 2012 bà V là vợ của ông (H), sau đó hai bên đã ly hôn nhau. Giữa bà V và bà T vay mượn tiền như thế nào thì ông (H) không biết. Vào khoảng trước năm 2012 bà T có vào nhà lấy tài sản để cần trừ nợ và được Công an xã Đ làm việc, lập biên bản, còn với nội dung gì thì ông không biết. Đối với việc bà V lấy GCNQSDĐ mang tên Phạm Hữu H mà ông để trong tủ, bà V tự ý lấy đi thế chấp vay 30.000.000 đồng từ bà T theo giấy vay tiền ngày 14/11/2010 ông không biết. Ông khai được ông Lê Đình L nguyên trưởng Công an xã Đ trả cho ông GCNQSDĐ, còn vì sao bà T đưa ông L thì tôi không biết.

Ông Trần Văn G trình bày được thể hiện trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa: Bà T là vợ của ông (G), nguyên đơn rút một phần đơn khởi khởi kiện đối với số tiền 5.000.000 đồng mà ông cho bà V vay đề ngày 14/11/2010. Ông (G) không có ý kiến gì và cũng không có yêu cầu độc lập đối với khoản tiền này.

Anh Trần Văn C trình bày được thể hiện trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa: Anh là con đẻ của bà Trương Thị Kim T. Vào khoảng năm 2012 có lần Công an xã Đ mời bà T và bà V lên làm việc, anh C có đến xem một lúc nhưng vì không có liên quan và đã ra ở riêng từ lâu nên anh đi về, còn việc cấn trừ tài sản để trả nợ như thế nào thì không biết.

** Người làm chứng:* Anh Hoàng Công V trình bày: Vào năm 2012 khi anh (V) đang làm nhiệm vụ, anh có gặp bà V đang đưa tài sản lên xe ô tô, còn bà T thì ngăn cản nên tôi yêu cầu hai người đem tài sản về Công an xã Đ để làm việc. Nhưng khi anh quay về Công an xã thì không thấy ai mà chỉ thấy tài sản đang ở đó. Còn sự việc giải quyết như thế nào thì anh không biết.

Anh Lê Đình L trình bày: Khi đang còn làm tại Công an xã Đ anh L thấy bà T và bà V chở tài sản đến nên yêu cầu hai bên tự thỏa thuận với nhau để chở tài sản về. Còn việc hai bên thỏa thuận như thế nào thì không biết và anh cũng không lập biên bản thỏa thuận cấn trừ nợ nào giữa bà V và bà T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Đắk Hà xử:

Căn cứ khoản 3 điều 26, Điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 688, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 471; Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện ngày 31/10/2016; sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 14/11/2016 và đơn xin rút một phần đơn khởi kiện ngày 06/7/2017 của bà Trương Thị Kim T (*tên gọi khác: Trương Thị Kim L hoặc A*).

Buộc bà Nguyễn Thị V (*tên gọi khác: Nguyễn Thị Kim V*) phải trả cho bà Trương Thị Kim T tổng số tiền gốc là 119.000.000 đồng (*Một trăm mười chín triệu đồng*). theo các giấy vay tiền đề ngày 20/5/2010; 30/5/2010; 10/6/2010; 21/8/2010; 11/9/2010; 08/8/2010; 14/11/2010.

Không chấp nhận khoản vay theo giấy vay ngày 26/01/2011 là 15.000.000đ (*mười lăm triệu đồng*).

Không xem xét yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền vay là 134.000.000 đồng của nguyên đơn bà Trương Thị Kim T.

Đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần yêu cầu đã rút của bà Trương Thị Kim T là 11.000.000 đ (Trong đó có 5.000.000 đ vay của ông Trần Văn G vào ngày 21/7/2010 và hai lần vay ghi trên tờ giấy màu vàng không đề tên người vay, người cho vay tiền, chỉ ghi ngày 14/11/2010 số tiền 5.000.000đ và 1.000.000đ không đề ngày vay tiền).

Tuyên bị đơn phải trả lãi phát sinh khi chậm thi hành án; bị đơn phải nộp 5.950.000 đồng (*năm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn phải nộp 750.000 đồng (*bảy trăm năm mươi ngàn đồng*) tiền án phí dân sự đối với phần không được Tòa án chấp nhận, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp là 8.449.000 đồng, nguyên đơn được nhận lại số tiền 7.699.000 (*bảy triệu, sáu trăm chín mươi chín ngàn đồng*).

Tuyên quyền kháng cáo cho đương sự và quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/10/2017, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 11/10/2017, nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về số tiền nợ gốc và phần lãi phát sinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị V vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; nguyên đơn bà Trương Thị Kim T chỉ rút một phần kháng cáo không yêu cầu tính lãi đối với số tiền 134.000.000 đồng nhưng không rút đơn khởi kiện. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum có ý kiến: Thẩm phán và HĐXX, các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng do nhận thức pháp luật hạn chế nên khi tranh tụng đôi lúc đương sự chưa nghiêm túc; nguyên đơn và bị đơn kháng cáo đúng thời hạn, đúng chủ thể, đúng thủ tục. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn – bà Trường Trị Kim T, không chấp nhận toàn bộ đơn kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Thị V; căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về tố tụng: Trên cơ sở 08 giấy vay tiền các ngày 20/5/2010, ngày 30/5/2010, ngày 10/6/2010, ngày 08/8/2010, ngày 21/8/2010, ngày 11/9/2010, ngày 14/11/2010 và ngày 26/01/2011, bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết, áp dụng Bộ luật dân sự 2015 để xem xét về thời hiệu là chính xác. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm lại áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 là không đúng và cần phải rút kinh nghiệm trong việc áp dụng pháp luật.

Về nội dung kháng cáo:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

Về số tiền vay: Bà T yêu cầu bà V trả tổng cộng 134.000.000 đồng trên 08 lần vay. Để chứng minh cho yêu cầu của mình bà T cung cấp đến Tòa án 08 giấy vay tiền các ngày 20/5/2010, ngày 30/5/2010, ngày 10/6/2010, ngày 08/8/2010, ngày 21/8/2010, ngày 11/9/2010, ngày 14/11/2010 và ngày 26/01/2011.

Trong các giấy vay tiền trên thì giấy vay tiền ngày 26/01/2011 bà V thừa nhận chữ viết và chữ ký của mình nhưng cho rằng không phải giấy viết để vay tiền bà T mà do bà T nhặt được để khởi kiện. Thực tế trên giấy vay tiền ngày 26/01/2011 không đề tên người vay là ai nên bà T không có cơ sở để khởi kiện giấy vay này, Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T đối với số tiền trên giấy vay này là có cơ sở.

Về số tiền lãi: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T rút phần kháng cáo về lãi nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289, Điều 295 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm phần này.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn:

Thứ nhất: Bà V kháng cáo không đồng ý trả số tiền 119.000.000 đồng cho bà T theo bản án sơ thẩm. Xét thấy, trong 08 giấy vay tiền bà T xuất trình thì có 07 giấy vay tiền các ngày 20/5/2010, 30/5/2010, 10/6/2010, 08/8/2010, 21/8/2010, 11/9/2010, 14/11/2010 bị đơn V đều thừa nhận vay tiền của nguyên đơn T (riêng giấy vay tiền ngày 30/5/2010 bà V thừa nhận vay tiền của bà T nhưng ghi nhầm tên của con gái bà T là Trương Thị Kim L. Tất cả các giấy vay tiền này bà V đều thừa nhận do mình tự viết ra và ký tên bên dưới giấy vay tiền nhưng bà V cho rằng bà đã trả hết số tiền lãi và gốc theo ngày hẹn trên giấy vay tiền cho bà T, khi trả hết cả gốc và lãi thì bà T mới tiếp tục cho bà V vay các lần tiếp theo nhưng bà V không đưa ra được tài liệu, chứng cứ thể hiện là mình đã trả tiền cho bà T. Hơn nữa, bà V cho rằng việc vay nợ giữa bà với bà T đã được Công an xã Đ giải quyết bằng việc cấn trừ nợ bằng tài sản với bà T nên bà V không còn nợ gì bà T nữa. Làm rõ về nội dung này, Tòa án sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành lấy lời khai của các bên liên quan nhưng chỉ có bà V khai có cấn trừ còn ông H (chồng cũ của bà V) khẳng định ông không biết việc cấn trừ nợ như thế nào vì việc cấn trừ nợ diễn ra trong phòng chỉ có bà T, bà V và anh L. Nhưng anh Lê Đình L là trưởng công an xã Đ lúc đó bà V cho rằng anh là người giải quyết mâu thuẫn giữa bà V và bà T nhưng anh chỉ nói với hai bên tài sản của ai thì đưa về còn tranh chấp thì đưa ra Tòa án giải quyết, việc hai bà sau đó giải quyết với nhau như nào anh không biết, anh khẳng định không có việc cấn trừ nợ như bà V trình bày nên không có biên bản cấn trừ nợ để cung cấp cho Tòa án. Cấp phúc thẩm đã tiến hành đối chất vào ngày 27/12/2017 nhưng không tiến hành được. Vì vậy, Tòa án xét thấy không có căn cứ xác thực về việc cấn trừ nợ như lời trình bày của bà V.

Đối với số tiền vay 30.000.000 đồng ngày 14/11/2010 hai bên có "thế chấp" 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Hữu H, hẹn đến cuối năm trả. Bà V cho rằng đã trả đủ tiền nợ nên bà T mới trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V nhưng khi Tòa án làm rõ về nội dung này thì các bên trình bày mâu thuẫn với nhau. Bà T cho rằng khi bà V bỏ đi ông H xin lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bà T; ông H cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do bà T đưa cho ông L, ông L đưa lại cho ông H nhưng ông L phủ nhận điều này. Hơn nữa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này bà T nhận khi cho bà V vay 30.000.000 đồng (không phải của bà V) chỉ để làm tin, còn việc giao dịch giữa hai người để vay 30.000.000 đồng thông qua giấy vay mà bà T xuất trình làm chứng cứ để đòi nợ được bà V thừa nhận về nội dung và chữ ký của mình. Nếu có việc trả tiền thì giấy này không còn tồn tại. Do đó, có căn cứ để xem xét yêu cầu của bà T đối với khoản vay này.

Thứ hai: Bà V kháng cáo cho rằng ông H phải có trách nhiệm cùng với bà trả nợ. Xét thấy nội dung này mâu thuẫn với nội dung kháng cáo không đồng ý trả tiền của bà V cho bà T vì bà không còn nợ nữa, nhưng lại yêu cầu ông H có nghĩa vụ cùng bà trả nợ cho bà T là thế nào? Trong khi ông không tham gia, không cùng bà V ký giấy nhận nợ của bà T. Ông Hán cho rằng không liên quan đến khoản nợ của bà V với bà T, việc vay nợ ngày 14/11/2010 có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông H nhưng ông H không biết việc này cho rằng bà V tự ý lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông đưa cho bà T. Bà T cho rằng không biết ông H có biết việc vay nợ giữa bà V với bà T hay không. Hơn nữa trong quá trình giải quyết ly hôn bà V cũng thừa nhận giữa bà với ông H không có nợ chung. Khi giải quyết ly hôn, bà V cũng không kháng cáo và không có ý kiến gì với bản án ly hôn. Vì vậy, bà V kháng cáo cho rằng ông H phải có trách nhiệm trả nợ cùng với bà V là không có cơ sở.

[3] Từ những phân tích trên khẳng định kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị Kim T và bị đơn bà Nguyễn Thị V là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về án phí: Theo quy định của pháp luật, nguyên đơn bà Trương Thị Kim T và bị đơn bà Nguyễn Thị V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, điểm c khoản 1 Điều 289, Điều 295 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị Kim T và bị đơn bà Nguyễn Thị V đối với bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Đắk Hà.

Áp dụng khoản 2 điều 305, 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 155, Điều 429, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015

Xử: Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Đắk Hà.

Buộc bà Nguyễn Thị V (*tên gọi khác: Nguyễn Thị Kim V*) phải trả cho bà Trương Thị Kim T (*Tên gọi khác: Trương Thị Kim L hoặc A*) tổng số tiền gốc là 119.000.000 đồng (*Một trăm mười chín triệu đồng*).

Không chấp nhận khoản tiền theo giấy vay ngày 26/01/2011 là 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*).

Đình chỉ xét xử phúc thẩm về yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền vay là 134.000.000 đồng của nguyên đơn bà Trương Thị Kim T.

Đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần yêu cầu đã rút của bà Trương Thị Kim T là 11.000.000 đồng (Trong đó có 5.000.000 đồng vay của ông Trần Văn G vào ngày 21/7/2010 và hai lần vay ghi trên tờ giấy màu vàng không đề tên người vay, người cho vay tiền, chỉ ghi ngày 14/11/2010 số tiền 5.000.000 đồng và 1.000.000 đồng không đề ngày vay tiền).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, bà Trương Thị Kim T có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Nguyễn Thị V không trả khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án đối với khoản tiền vay, tương ứng thời gian chậm trả.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 18, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 24, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Bà Nguyễn Thị V phải nộp 5.950.000 đồng (*Năm triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2010/ 0009283 ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Hà. Bà Nguyễn Thị V còn phải nộp số tiền 5.950.000 đồng (*Năm triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng*).

Bà Trương Thị Kim T phải nộp 750.000 đồng tiền án phí dân sự đối với phần không được Tòa án chấp nhận và 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 8.449.000 đồng theo biên lai số: AA/2010/0009133 ngày 16/11/2016 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2010/ 0009281 ngày 19 tháng 10 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum. Bà Trương Thị Kim T được nhận lại số tiền 7.399.000 đồng (*Bảy triệu, ba trăm chín mươi chín nghìn đồng)*.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (**30/01/2018**).

***Nơi nhận*:**
- TAND h. Đắk Hà;
- VKSND t. Kon Tum;
- Chi cục THADS h. Đắk Hà;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Thành Lê